



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO
Báo cáo tài chính**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/10/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400102101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 43.776.050.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 43.776.050.000 đồng

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 16/02/2011 với mã chứng khoán là DNM.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng (đã giải thể trong tháng 2/2017 theo Quyết định số 49/QĐ-HDO-DNM ngày 09/02/2017);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam (đã giải thể trong tháng 2/2017 theo Quyết định số 54/QĐ-HDO-DNM ngày 09/02/2017);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư Y tế;
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;
- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ;
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội (đã xác nhập vào Chi nhánh Hà Nội theo Nghị quyết số 1139/NQ-HĐQT-DNM ngày 12/12/2016).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0236.3837621
- Fax: (84) 0236.3830469
- Website: www.danameco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X- quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2016 là 432 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 145 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|----------|--|
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Đỗ Hiệp Hòa | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
Miễn nhiệm ngày 28/05/2016 |
| • Ông Chu Hải Công | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
Miễn nhiệm ngày 28/05/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Hiền Nhân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2016 |
| • Ông Lê Hải Trọng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2016 |

Ngày 02/12/2016, Nghị quyết số 1091/NQ-HĐQT-DNM đã thông qua việc: thống nhất ủy quyền toàn quyền cho Ông Lê Hải Trọng làm Chủ tịch HĐQT trong thời gian Bà Phan Thị Minh Trang đi vắng từ ngày 04/12/2016 đến ngày 04/03/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Đình Phương Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/05/2016 |
| • Bà Đoàn Thị Thanh Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/05/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Kiệm | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 12/05/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 24/10/2016 |
| • Ông Đặng Quốc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/01/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2017 |
| • Ông Đỗ Kiên Giang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/02/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Hiền | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 12/05/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/01/2017 |
| • Bà Đoàn Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

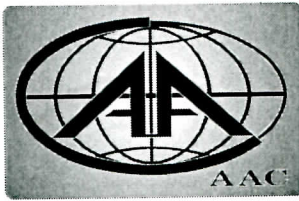
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tân Điền

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

11.01.04.11.12.11



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 333/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2017, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 25/03/2016 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.473.733.222	99.424.717.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.935.832.447	30.228.628.243
1. Tiền	111		8.935.832.447	13.728.628.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.295.316.956	49.462.674.987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	65.522.592.897	46.782.088.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.086.106.933	1.711.008.347
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	707.752.872	990.714.160
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(21.135.746)	(21.135.746)
IV. Hàng tồn kho	140	10	20.261.096.737	17.602.199.837
1. Hàng tồn kho	141		20.347.814.872	17.688.917.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.718.135)	(86.718.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.981.487.082	2.131.214.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	372.302.277	555.545.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.609.184.805	1.575.668.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.525.192.051	36.343.922.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.171.474.767	35.988.066.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.988.670.940	18.775.222.271
- Nguyên giá	222		49.780.975.647	47.721.744.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.792.304.707)	(28.946.521.783)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	17.182.803.827	17.212.843.823
- Nguyên giá	228		17.309.863.821	17.309.863.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.059.994)	(97.019.998)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		353.717.284	355.856.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	353.717.284	355.856.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.998.925.273	135.768.639.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.106.714.533	60.691.786.186
I. Nợ ngắn hạn	310		58.758.753.281	60.227.837.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	24.914.434.825	12.870.568.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	7.443.010.439	3.044.674.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.587.699.755	5.382.092.874
4. Phải trả người lao động	314		1.180.135.872	1.260.037.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	60.685.428	168.307.101
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	934.835.394	2.507.774.934
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	21.526.471.065	33.492.715.504
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		111.480.503	1.501.667.189
II. Nợ dài hạn	330		347.961.252	463.948.334
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	347.961.252	463.948.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.892.210.740	75.076.853.764
I. Vốn chủ sở hữu	410		74.101.578.072	73.286.221.096
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	17.163.559.912	16.329.984.598
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	8.215.339.790	8.233.558.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	37.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.215.339.790	8.233.520.953
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.998.925.273	135.768.639.950



Nguyễn Tân Tiên
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	226.396.324.987	183.673.083.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	303.018.964	556.682.361
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		226.093.306.023	183.116.401.577
4. Giá vốn hàng bán	11	23	176.873.180.439	135.610.745.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>49.220.125.584</u>	<u>47.505.656.348</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	134.742.857	285.514.205
7. Chi phí tài chính	22	25	1.649.303.228	1.525.019.603
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.567.472.983	1.495.601.636
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	11.821.795.762	12.724.299.099
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	17.593.943.784	15.004.440.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>18.289.825.667</u>	<u>18.537.411.567</u>
11. Thu nhập khác	31	27	608.858.416	471.482.513
12. Chi phí khác	32	28	178.519.650	27.443.197
13. Lợi nhuận khác	40		<u>430.338.766</u>	<u>444.039.316</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>18.720.164.433</u>	<u>18.981.450.883</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.938.417.143	4.181.522.430
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>14.781.747.290</u>	<u>14.799.928.453</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.168	3.336
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	3.168	3.336

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.720.164.433	18.981.450.883
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12,13	3.295.744.819	3.185.577.990
- Các khoản dự phòng	03			(96.751.531)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(312.252)	81.310
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(104.878.982)	(275.530.514)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.567.472.983	1.495.601.636
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		23.478.191.001	23.290.429.774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.899.994.583)	6.011.415.329
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.658.896.900)	1.388.668.021
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.512.200.195	(265.182.901)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		185.382.926	310.854.015
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.641.304.307)	(1.656.350.445)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.208.522.430)	(5.695.768.270)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	15.886.570
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.223.762.000)	(3.230.061.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.543.293.902	20.169.890.821
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12	(2.479.153.492)	(2.631.106.120)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	138.715.093	275.530.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.340.438.399)	(2.355.575.606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	2.084.570.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	155.574.327.119	129.162.945.715
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(167.656.558.640)	(137.222.149.543)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(13.413.510.075)	(12.507.868.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.495.741.596)	(18.482.502.753)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(21.292.886.093)	(668.187.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.228.628.243	30.896.674.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		90.297	140.944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.935.832.447	30.228.628.243



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tân Tiên

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/10/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400102101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 43.776.050.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc và vật tư y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đờ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X- quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng (đã giải thể trong tháng 2/2017 theo Quyết định số 49/QĐ-HDO-DNM ngày 09/02/2017);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam (đã giải thể trong tháng 2/2017 theo Quyết định số 54/QĐ-HDO-DNM ngày 09/02/2017);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư Y tế;
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;
- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ;
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội (đã xác nhập vào Chi nhánh Hà Nội theo Nghị quyết số 1139/NQ-HĐQT-DNM ngày 12/12/2016).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

5

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh bông, băng, gạc y tế; Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016		01/01/2016	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		167.754.504		112.574.424
- Tiền gửi ngân hàng		8.768.077.943		13.616.053.819
+ VND		8.748.274.815		13.611.410.844
+ USD	871,28 #	19.783.928	200,19 #	4.495.164
+ JPY	100,00 #	19.200	796,00 #	147.811
- Các khoản tương đương tiền		-		16.500.000.000
Cộng		8.935.832.447		30.228.628.243

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec	12.250.000.000	-
Sở Y tế tỉnh Tây Ninh	5.034.497.300	-
Các đối tượng khác	48.238.095.597	46.782.088.226
Cộng	65.522.592.897	46.782.088.226

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Hạnh Thơ	611.925.360	-
LifeLong Meditech LTD.	169.207.200	593.416.330
Non-Change Enterprise Co.,Ltd	493.388.745	168.015.865
Các đối tượng khác	811.585.628	949.576.152
Cộng	2.086.106.933	1.711.008.347

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	90.027.079	-	233.691.424	-
Phải thu nhân viên về BHXH, BHVT, BHTN	-	-	419.999.320	-
Lãi dự thu	-	-	33.836.111	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	540.197.758	-	200.883.498	-
Phải thu khác	77.528.035	-	102.303.807	-
Cộng	707.752.872	-	990.714.160	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	21.135.746 <u>21.135.746</u>	21.135.746 <u>21.135.746</u>
Cộng	<u>21.135.746</u>	<u>21.135.746</u>

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.031.272.672	-	5.136.937.387	-
Công cụ, dụng cụ	203.496.442	-	119.919.676	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	1.146.214.595	-	1.559.581.209	-
Thành phẩm	2.923.939.612	86.718.135	2.553.072.449	86.718.135
Hàng hóa	7.280.894.466	-	6.911.863.945	-
Hàng gửi bán	1.761.997.085	-	1.407.543.306	-
Cộng	<u>20.347.814.872</u>	<u>86.718.135</u>	<u>17.688.917.972</u>	<u>86.718.135</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016 là 207.838.370 đồng.
- Không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp tại 31/12/2016.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	105.430.438	181.712.054
Chi phí bảo hiểm	64.051.379	34.954.663
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	202.820.460	338.879.075
Cộng	<u>372.302.277</u>	<u>555.545.792</u>

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	275.866.978	306.560.860
Chi phí trả trước dài hạn khác	77.850.306	49.295.835
Cộng	<u>353.717.284</u>	<u>355.856.695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.512.836.916	21.378.228.399	3.059.934.646	770.744.093	47.721.744.054
Mua sắm trong năm	-	1.121.695.583	1.318.762.455	38.695.454	2.479.153.492
Giảm trong năm	-	371.740.081	48.181.818	-	419.921.899
Số cuối năm	22.512.836.916	22.128.183.901	4.330.515.283	809.439.547	49.780.975.647
Khấu hao					
Số đầu năm	11.923.576.161	14.396.187.153	1.934.290.576	692.467.893	28.946.521.783
Khấu hao trong năm	1.164.621.426	1.665.372.426	412.826.560	22.884.411	3.265.704.823
Giảm trong năm	-	371.740.081	48.181.818	-	419.921.899
Số cuối năm	13.088.197.587	15.689.819.498	2.298.935.318	715.352.304	31.792.304.707
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.589.260.755	6.982.041.246	1.125.644.070	78.276.200	18.775.222.271
Số cuối năm	9.424.639.329	6.438.364.403	2.031.579.965	94.087.243	17.988.670.940

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 2.220.113.614 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 14.126.770.805 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	17.077.663.821	232.200.000	17.309.863.821
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	17.077.663.821	232.200.000	17.309.863.821
Khấu hao			
Số đầu năm	-	97.019.998	97.019.998
Khấu hao trong năm	-	30.039.996	30.039.996
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	127.059.994	127.059.994
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.077.663.821	135.180.002	17.212.843.823
Số cuối năm	17.077.663.821	105.140.006	17.182.803.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 82.000.000 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 16.134.913.821 đồng.
- Tài sản cố định là vô hình là các quyền sử dụng đất lâu dài gồm:
 - Quyền sử dụng đất lâu dài tại 105 Hùng Vương – Quận Hải Châu – TP. Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc Công ty.
 - Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m² đang sử dụng làm kho hàng.
 - Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.
 - Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, Tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế KLF	4.948.130.000	-
Công ty Cổ phần TBYT Việt Gia	6.721.046.000	-
Cửa hàng trang thiết bị Y tế Bách Nguyên - Lê Văn Nguyên	1.999.386.000	2.457.536.000
Các đối tượng khác	11.245.872.825	10.413.032.657
Cộng	24.914.434.825	12.870.568.657

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng hệ thống & Phát triển đô thị Đà Nẵng	4.605.351.450	-
Bệnh viện đa khoa Khu vực Quảng Nam	1.415.040.000	-
Sở Y tế tỉnh Quảng Nam	1.078.005.000	-
Các đối tượng khác	344.613.989	3.044.674.238
Cộng	7.443.010.439	3.044.674.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	838.615.581	3.815.488.743	4.475.270.932	178.833.392
Thuế xuất nhập khẩu	-	307.844.133	307.844.133	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.268.248.867	3.938.417.143	6.208.522.430	1.998.143.580
Thuế thu nhập cá nhân	164.486.653	829.479.356	693.985.000	299.981.009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	108.844.148	210.737.673	210.737.672	108.844.149
Các loại thuế khác	1.897.625	9.000.000	9.000.000	1.897.625
Cộng	5.382.092.874	9.110.967.048	11.905.360.167	2.587.699.755

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	50.475.777	124.307.101
Các khoản khác	10.209.651	44.000.000
Cộng	60.685.428	168.307.101

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	339.382.902	220.797.687
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11.064.071	-
Phải trả khác	584.388.421	2.286.977.247
- Cổ tức phải trả	57.849.622	338.544.697
- Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	-	1.880.671.378
- Các khoản phải trả khác	526.538.799	67.761.172
Cộng	934.835.394	2.507.774.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	32.680.805.921	155.574.327.119	167.190.164.308	21.064.968.732
- Ngân hàng TMCP Quân Đội VN- CN Đà Nẵng (VND)	2.250.971.440	5.587.540.305	7.838.511.745	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng	23.613.538.652	145.187.186.814	150.355.756.734	18.444.968.732
- Ngân hàng TMCP Quân Đội VN- CN Đà Nẵng (USD)	989.611.550	-	989.611.550	-
- Các đối tượng cá nhân	5.826.684.279	4.799.600.000	8.006.284.279	2.620.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	811.909.583	115.987.082	466.394.332	461.502.333
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng	811.909.583	115.987.082	466.394.332	461.502.333
Cộng	33.492.715.504	155.690.314.201	167.656.558.640	21.526.471.065

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	1.275.857.917	-	466.394.332	809.463.585
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng	1.275.857.917	-	466.394.332	809.463.585
Cộng	1.275.857.917	-	466.394.332	809.463.585
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	811.909.583			461.502.333
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	463.948.334			347.961.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
SD tại 01/01/2015	41.691.480.000	4.946.628.370	14.383.498.199	14.034.948.929
Tăng trong năm	2.084.570.000	-	4.279.654.365	14.799.928.453
Giảm trong năm	-	-	2.333.167.966	20.601.319.254
SD tại 31/12/2015	43.776.050.000	4.946.628.370	16.329.984.598	8.233.558.128
SD tại 01/01/2016	43.776.050.000	4.946.628.370	16.329.984.598	8.233.558.128
Tăng trong năm	-	-	833.575.314	14.781.747.290
Giảm trong năm	-	-	-	14.799.965.628
SD tại 31/12/2016	43.776.050.000	4.946.628.370	17.163.559.912	8.215.339.790

b. **Cổ phiếu**

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.233.558.128	14.034.948.929
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	14.781.747.290	14.799.928.453
Phân phối lợi nhuận	14.799.965.628	20.601.319.254
- Phân phối lợi nhuận năm trước	8.233.558.128	14.034.911.754
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	833.575.314	3.501.535.389
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	778.118.976
+ Trích quỹ KTQL, quỹ KT BDH	833.575.314	3.501.535.389
+ Chia cổ tức	6.566.407.500	6.253.722.000
- Phân phối lợi nhuận năm này	6.566.407.500	6.566.407.500
+ Chia cổ tức	6.566.407.500	6.566.407.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	8.215.339.790	8.233.558.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 440/NQ-ĐHĐCĐ-DNM ngày 28/05/2016.

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2016 ngày 28/05/2016 đã thông qua chia cổ tức 30% bằng tiền mặt. Cổ tức này Công ty đã thực hiện chia 2 đợt cho cổ đông như sau:

- Đợt 1: Ngày đăng ký cuối cùng: 18/11/2015, thời gian thực hiện: 30/11/2015, tỷ lệ 15%;

- Đợt 2: Ngày đăng ký cuối cùng: 22/03/2016, thời gian thực hiện: 05/04/2016, tỷ lệ 15%.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 977/NQ-HĐQT-DNM ngày 24/10/2016 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền mặt tỷ lệ 15%, ngày đăng ký cuối cùng là 14/11/2016, thời gian thực hiện là ngày 28/11/2016.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng	218.699.050.872	175.167.989.934
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.697.274.115	8.505.094.004
Cộng	226.396.324.987	183.673.083.938

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	-	58.431.191
Giảm giá hàng bán	1.267.857	9.800.000
Hàng bán bị trả lại	301.751.107	488.451.170
Cộng	303.018.964	556.682.361

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa thành phẩm đã bán	172.263.485.224	130.637.821.407
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.609.695.215	5.069.675.353
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(96.751.531)
Cộng	176.873.180.439	135.610.745.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.878.982	275.530.514
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.863.875	9.983.691
Cộng	134.742.857	285.514.205

25. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	1.567.472.983	1.495.601.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.522.128	29.336.657
Chi phí tài chính khác	308.117	81.310
Cộng	1.649.303.228	1.525.019.603

26. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	472.499.792	515.896.868
Tiền lương nhân viên bán hàng	2.894.458.750	2.549.678.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.944.197	186.723.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.011.220.799	6.638.807.437
Các khoản khác	2.266.672.224	2.833.193.267
Cộng	11.821.795.762	12.724.299.099

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	655.776.771	425.421.610
Chi phí nhân viên quản lý	10.103.989.137	8.994.655.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.371.920	499.217.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.730.833.282	1.423.370.761
Các khoản khác	3.625.972.674	3.661.775.393
Cộng	17.593.943.784	15.004.440.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản được bồi thường	131.524.000	1.690.000
Thu tiền chi phí quây	362.386.389	283.699.386
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	-	137.777.811
Các khoản khác	114.948.027	48.315.316
Cộng	608.858.416	471.482.513

28. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thiệt hại do cháy nổ	89.281.898	-
Các khoản bị phạt	86.593.618	25.469.255
Các khoản khác	2.644.134	1.973.942
Cộng	178.519.650	27.443.197

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.720.164.433	18.981.450.883
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	971.921.284	25.469.255
- Điều chỉnh tăng	971.921.284	25.469.255
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	885.327.666	-
+ Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	86.593.618	25.469.255
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	19.692.085.717	19.006.920.138
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.938.417.143	4.181.522.430

30. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.781.747.290	14.799.928.453
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(912.618.710)	(833.575.314)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	912.618.710	833.575.314
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.869.128.581	13.966.353.139
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.377.605	4.187.098
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.168	3.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.350.220.413	56.892.740.397
Chi phí nhân công	31.951.497.577	28.544.385.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.295.744.819	3.185.577.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.762.218.468	8.166.972.267
Chi phí khác bằng tiền	9.677.224.830	9.468.922.058
Cộng	<u>111.036.906.107</u>	<u>106.258.598.131</u>

32. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	155.574.327.119	129.162.945.715
Cộng	<u>155.574.327.119</u>	<u>129.162.945.715</u>

33. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	167.656.558.640	137.222.149.543
Cộng	<u>167.656.558.640</u>	<u>137.222.149.543</u>

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất và kinh doanh thuốc, vật tư y tế và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
+ USD	871,28	200,19
+ JPY	100,00	796,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán		
+ USD	258,99	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào. Nhằm hạn chế rủi ro, Công ty đã xây dựng quy trình mua hàng khá chặt chẽ, phân công phân nhiệm cho nhiều cấp, kiểm soát từ khâu tìm hiểu, lựa chọn nhà cung cấp, so sánh giá cả, các điều kiện mua hàng kèm theo và phê duyệt cuối cùng. Ngoài ra, để hạn chế tình trạng hàng hóa, vật tư khan hiếm, giá cả cao bất thường tại một số thời điểm trong năm, Công ty thực hiện ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để tránh biến động mạnh về giá. Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Các khách hàng chủ yếu của Công ty là các Bệnh viện sử dụng nguồn Ngân sách. Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, theo dõi và phân loại tuổi nợ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Với chính sách quản lý này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu để tạo ra trong thời kỳ đó.....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.914.434.825	-	24.914.434.825
Chi phí phải trả	60.685.428	-	60.685.428
Vay và nợ thuê tài chính	21.526.471.065	347.961.252	21.874.432.317
Phải trả khác	584.388.421	-	584.388.421
Cộng	47.085.979.739	347.961.252	47.433.940.991

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.870.568.657	-	12.870.568.657
Chi phí phải trả	168.307.101	-	168.307.101
Vay và nợ thuê tài chính	33.492.715.504	463.948.334	33.956.663.838
Phải trả khác	2.286.977.247	-	2.286.977.247
Cộng	48.818.568.509	463.948.334	49.282.516.843

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.935.832.447	-	8.935.832.447
Phải thu khách hàng	65.501.457.151	-	65.501.457.151
Phải thu khác	617.725.793	-	617.725.793
Cộng	75.055.015.391	-	75.055.015.391

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.228.628.243	-	30.228.628.243
Phải thu khách hàng	46.760.952.480	-	46.760.952.480
Phải thu khác	757.022.736	-	757.022.736
Cộng	77.746.603.459	-	77.746.603.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng Quản trị	Thù lao, thưởng	655.484.046	855.735.406
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	1.430.928.907	1.420.090.896

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính..

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tân Tiên

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thanh Huyền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phượng

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Văn phòng Hà Nội

Phòng 1401, HACINCO
B3.7 Hoàng Đạo Thúy,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 6285 4661
Fax: +(84-24) 6285 4696
Email: aac.hanoi@aac.com.vn

Thành viên

 **PrimeGlobal**